

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN ĐỀ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 05 – 8 – 2019.

V/v không công nhận vợ chồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Trần Huy Tùng.

2/ Ông Nguyễn Văn Linh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Ngọc Trân – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 66/2019/TLST – HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 về việc “Không công nhận vợ chồng”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐXX–HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Tr, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện Đ, tỉnh S.

*Bị đơn:* Ông Dương Minh T, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện Đ, tỉnh S.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Tr trình bày:*

Bà Tr và ông T kết hôn với nhau năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng bà có 01 con chung tên Dương Đình T1,

sinh ngày 09/12/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, ông T không quan tâm, chăm sóc vợ con; ông T thể hiện tính gia trưởng bắt buộc bà Tr suốt ngày ở nhà, không cho dùng điện thoại liên lạc với gia đình, người thân và bạn bè; ông T thường xuyên sỉ nhục, vu khống bà Tr làm cho bà Tr xấu hổ với mọi người xung quanh. Bà Tr đã cố gắng chịu đựng vì con nhưng ông T không sửa đổi lỗi lầm mà càng ngày càng ghen tuông vô cớ, bạo hành đối với bà Tr dẫn đến không thể chung sống với nhau được nữa.

Tại phiên tòa bà Tr yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ vợ chồng với ông Dương Minh T; Về con chung: Bà Tr yêu cầu được nuôi con chung tên Dương Đình T1, sinh ngày 09/12/2004 đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, bà Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ông Dương Minh T không có lời trình bày tại Tòa do vắng mặt.*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý số 66/TB-TLVA ngày 08 tháng 4 năm 2019, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Dương Minh T nhưng ông T không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tr. Tòa án đã tiến hành triệu tập lấy lời khai đối với ông T, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 10 tháng 5 năm 2019. Ông T có mặt cung cấp lời khai, trình bày ý kiến trong phiên họp nhưng ông T không đồng ý ký tên vào biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã lập biên bản về việc ông T không ký tên vào các văn bản tố tụng mà không rõ lý do. Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Mặc dù trong các văn bản tố tụng ông T không ký tên nhưng ông T có trình bày rằng ông thống nhất với lời trình bày của bà Tr về thời gian kết hôn, tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông T không đồng ý ly hôn với bà Tr, ông yêu cầu được hàn gắn.

*Về con chung: Cháu Dương Đình T1 có nguyện vọng sống với bà Trần Thị Tr.*

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ giữa bà Trần Thị Tr với ông Dương Minh T là vợ chồng. Về con chung: Giao cháu Dương Đình T1 cho bà Tr trực tiếp nuôi, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về nội dung: Tại tòa bà Trần Thị Tr giữ nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn (không công nhận quan hệ vợ chồng) giữa bà với ông Dương Minh T. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay ông Dương Minh T mặc dù đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét về quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Tr với ông Dương Minh T thấy rằng: Bà Tr và ông T chung sống với nhau từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *“nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.”*. Tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa X Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *“Nam và nữ sống chung với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*. Như vậy đối chiếu theo các quy định của pháp luật thì mối quan hệ giữa bà Tr với ông T không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Do đó yêu cầu của bà Tr đương nhiên được chấp nhận. Còn ông T xin hàn gắn là không có căn cứ chấp nhận. Hơn nữa trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu ly hôn của bà Tr thì ngày 03/5/2019, ông T đã đánh bà Tr đa chấn thương phải nhập viện điều trị 05 ngày (Bà Trúc có cung cấp giấy ra viện cho Tòa án).

[3] Về con chung: Cháu Dương Đình T1, sinh ngày 09/12/2004. Cháu hiện nay đã 15 tuổi và có nguyện vọng sống cùng mẹ. Xét thấy việc trông nom, chăm sóc con chung là nghĩa vụ của cha mẹ, cháu T1 có nguyện vọng được sống chung với bà Tr nên cần giao con cho bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo Điều 92 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con do bà Tr không yêu cầu nên ông T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân do bà Tr yêu cầu nên bà Tr phải chịu theo luật định.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Điều 11 và Điều 92 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa X Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Tr với ông Dương Minh T.

2/ Về con chung: Giao cháu Dương Đình T1, sinh ngày 09/12/2004 cho bà Trần Thị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến con đủ 18 tuổi, ông Dương Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Ông T lạm dụng thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Tr có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

### 4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Tr phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số AA/2016/0005714 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh S. Như vậy số tiền án phí bà Tr đã nộp xong.

- Ông Dương Minh T không phải chịu án phí.

Án sơ thẩm được xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Dương Minh T được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA huyện Đ;
- TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
- Các đương sự.
- Lưu HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Nguyễn Hoàng**